

THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :

Năm học: 2024-2025

Trường :

TH Trưng Vương

1. Chất lượng giáo dục

1. Chất lượng giáo dục	Số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3					Lớp 4					Lớp 5									
			Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số								
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																																
1. Tiếng Việt	890	890	157	84	54	30		1	172	86	52	27			185	95	42	23			194	96	49	18		1	182	91	53	24		2
		611	97	61	21	16			118	62	24	14			120	72	22	14			142	86	29	15			134	77	31	19		
		268	53	20	27	11			53	24	28	13			63	22	19	8			51	10	20	3		1	48	14	22	5		
		11	7	3	6	3		1	1						2	1	1	1			1											
2. Toán	890	890	157	84	54	30		1	172	86	52	27			185	95	42	23			194	96	49	18		1	182	91	53	24		2
		646	100	63	21	16			124	63	26	14			129	74	21	13			154	83	32	15			139	75	34	20		
		235	52	19	28	12		1	46	23	25	13			55	20	20	9			39	13	17	3		1	43	16	19	4		
		9	5	2	5	2			2			1			1	1	1	1			1											
3. Đạo đức	890	890	157	84	54	30		1	172	86	52	27			185	95	42	23			194	96	49	18		1	182	91	53	24		2
		512	85	53	15	12			97	54	17	10			102	65	14	10			116	75	23	13			112	70	28	19		1
		378	72	31	39	18		1	75	32	35	17			83	30	28	13			78	21	26	5		1	70	21	25	5		1
4. Tự nhiên và Xã hội	514	514	157	84	54	30		1	172	86	52	27			185	95	42	23														
		282	82	50	15	12			97	54	17	10			103	63	13	9														
		232	75	34	39	18		1	75	32	35	17			82	32	29	14														
5. Khoa học	376	376																			194	96	49	18		1	182	91	53	24		2
		295																			147	85	29	15			148	79	38	20		1
		79																			45	11	18	3		1	34	12	15	4		1
		2																			2											
6. Lịch sử	376	376																			194	96	49	18		1	182	91	53	24		2
		307																			159	90	37	16			148	82	37	22		1
		69																			35	6	12	2		1	34	9	16	2		1
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	890	890	157	84	54	30		1	172	86	52	27			185	95	42	23			194	96	49	18		1	182	91	53	24		2
		480	82	51	15	12			97	54	16	9			103	63	13	9			100	66	21	12			98	65	20	15		1
		410	75	33	39	18		1	75	32	36	18			82	32	29	14			94	30	28	6		1	84	26	33	9		1
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	890	890	157	84	54	30		1	172	86	52	27			185	95	42	23			194	96	49	18		1	182	91	53	24		2
		486	82	51	15	12			98	55	17	10			103	63	13	9			101	67	21	12			102	66	21	15		1
		404	75	33	39	18		1	74	31	35	17			82	32	29	14			93	29	28	6		1	80	25	32	9		2
9. Hoạt động trải nghiệm	890	890	157	84	54	30		1	172	86	52	27			185	95	42	23			194	96	49	18		1	182	91	53	24		2
		486	82	51	15	12			97	54	16	9			102	62	12	8			103	67	20	11			102	67	22	16		1
		404	75	33	39	18		1	75	32	36	18			83	33	30	15			91	29	29	7		1	80	24	31	8		1
10. Giáo dục thể chất	890	890	157	84	54	30		1	172	86	52	27			185	95	42	23			194	96	49	18		1	182	91	53	24		2
		490	83	52	16	13			96	53	16	9			103	63	13	9			110	72	23	13			98	63	21	14		1
		400	74	32	38	17		1	76	33	36	18			82	32	29	14			84	24	26	5		1	84	28	32	10		2
11. Tin học (Công nghệ)	561	561													185	95	42	23			194	96	49	18		1	182	91	53	24		2
		452													126	74	23	13			171	93	42	18		1	155	80	40	19		1
		109													59	21	19	10			23	3	7				27	11	13	5		1
12. Tin học (Tin học)	890	561													185	95	42	23			194	96	49	18		1	182	91	53	24		2
		390													134	77	21	13			122	79	25	13			134	74	36	20		1
		171													51	18	21	10			72	17	24	5		1	48	17	17	4		1
13. Ngoại ngữ	890	561													185	95	42	23			194	96	49	18		1	182	91	53	24		2
		370													116	62	15	7			138	80	27	13			116	70	22	16		1
		190													69	33	27	16			55	16	21	5		1	66	21	31	8		1
		1																			1											
14. Tiếng dân tộc	890																															
II. Năng lực cốt lõi																																
Năng lực chung																																
Tự chủ và tự học	890	890	157	84	54	30																										

